

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HNND quyết định		Cấp trên giao	HNND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	27.486.544	30.086.544	26.704.621	97%	89%	135%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.450.000	17.500.000	9.495.143	61%	54%	108%
I	Thu nội địa	6.050.000	8.100.000	4.848.612	80%	60%	108%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	995.000	1.075.370	609.647	61%	57%	148%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	85.000	104.630	42.767	50%	41%	103%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	516.000	1.950.000	577.030	112%	30%	31%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	970.000	1.181.000	811.646	84%	69%	162%
5	Lệ phí trước bạ	350.000	360.000	196.693	56%	55%	109%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	17.170	14.931	88%	87%	111%
7	Thuế thu nhập cá nhân	355.000	355.000	246.284	69%	69%	127%
8	Thuế bảo vệ môi trường	575.000	660.000	533.482	93%	81%	194%
9	Phí, lệ phí	147.000	150.000	106.703	73%	71%	124%
10	Tiền sử dụng đất	1.700.000	1.900.000	1.425.505	84%	75%	227%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	70.000	71.500	51.421	73%	72%	113%
12	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.200	1.200	1.121	93%	93%	101%
13	Thu khác ngân sách	200.000	200.000	181.587	91%	91%	108%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	41.330	34.629	87%	84%	136%
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.500	9.500	6.722	71%	71%	48%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.300	1.300		0%	0%	
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	18.000	22.000	8.444	47%	38%	75%
II	Thu về dầu thô						
III	Thu Hải quan	9.400.000	9.400.000	4.642.102	49%	49%	108%
1	Thuế xuất khẩu	10.000	10.000	44.884	449%	449%	149%
2	Thuế nhập khẩu	380.000	380.000	87.222	23%	23%	160%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			969			127%
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	8.926.000	8.926.000	4.457.620	50%	50%	107%
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			1.218			
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	82.000	82.000	49.116	60%	60%	120%
7	Thu khác	2.000	2.000	1.073	54%	54%	103%
IV	Thu Viện trợ			81			
V	Các khoản huy động, đóng góp			4.348			79%
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			4.091			90%
2	Các khoản huy động đóng góp khác			257			26%
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-			
I	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Cấp trên giao	HDND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách			-			
2.1	Thu nợ gốc cho vay						
2.2	Thu lãi cho vay						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	236.800	236.800	10.407	4%	4%	62%
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	206.400	206.400	10.407	5%	5%	62%
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	206.400	206.400	10.407	5%	5%	62%
II	Vay để trả nợ gốc vay	30.400	30.400	-	0%	0%	
1	Vay trong nước						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	30.400	30.400		0%	0%	
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	10.802.072	10.802.072	5.219.843	48%	48%	94%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.802.072	10.802.072	5.205.248	48%	48%	94%
1.	Bổ sung cân đối	8.041.860	8.041.860	4.020.930	50%	50%	102%
2.	Bổ sung có mục tiêu	2.760.212	2.760.212	1.184.318	43%	43%	74%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	475.000	475.000	41.708	9%	9%	397%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	2.285.212	2.285.212	1.142.610	50%	50%	72%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			14.595			
D	THU CHUYỂN NGUỒN	997.672	1.547.672	11.979.228	1201%	774%	221%
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH						

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	17.680.744	20.227.144	9.940.584	56%	49%	116%
I	Chi đầu tư phát triển	4.411.719	5.363.619	4.841.314	110%	90%	111%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực		4.615.719	4.761.314		103%	110%
1.1	Chi quốc phòng			5.886			107%
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			20.764			55%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			438.377			115%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ						
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			174.627			249%
1.6	Chi Văn hóa thông tin			162.466			165%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			1.144			3%
1.8	Chi Thể dục thể thao			16.339			360%
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			422.242			775%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			3.320.529			97%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			184.175			89%

	Nội dung chi	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			10.613			240%
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			4.152			2197%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công						0%
3	Chi đầu tư phát triển khác		747.900	80.000		11%	348%
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	14.500	14.500	414	3%	3%	
III	Chi thường xuyên	12.958.902	14.492.943	5.098.856	39%	35%	121%
2.1	Chi quốc phòng		334.681	203.765		61%	123%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		139.970	44.550		32%	105%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.959.130	4.962.007	2.136.788	43%	43%	121%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	38.110	53.620	25.290	66%	47%	102%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		1.314.926	532.761		41%	132%
2.6	Chi Văn hóa thông tin		267.642	50.176		19%	111%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		40.852	23.544		58%	118%
2.8	Chi Thể dục thể thao		44.357	29.118		66%	97%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		185.518	60.097		32%	105%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		2.826.840	345.373		12%	135%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.438.019	1.295.917		38%	123%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		720.071	334.705		46%	106%

	Nội dung chi	Dự toán năm		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So sánh TH/DT (%)		
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Cấp trên giao	HĐND quyết định	So với cùng kỳ
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)	(6)
2.13	Chi khác		164.440	16.772		10%	73%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340	1.340		0%	0%	
V	Chi chuyển nguồn						
VI	Dự phòng ngân sách	294.283	354.742		0%	0%	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	5.100.660			124%
1	Bổ sung cân đối			3.834.517			116%
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	1.266.143			158%
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>			1.266.143			158%
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>						
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			14.595			4218%
	TỔNG SỐ (A+B+C)	17.680.744	20.227.144	15.055.839	85%	74%	119%

Phụ biểu 03

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024	SO SÁNH (%)	
				HĐND tỉnh giao	Cùng kỳ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TỈNH	17.746.239	11.757.647	66,3%	109%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	7.694.183	7.663.843	99,6%	112%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	10.052.056	4.093.804	41%	104%
	Trong đó:				
I	Chi đầu tư phát triển	3.826.979	2.736.111	71%	96%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.079.079	2.656.111	86%	94%
1.1	Chi quốc phòng		4.828		95%
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		11.766		35%
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		25.740		29%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		145.731		240%
1.6	Chi Văn hóa thông tin		64.080		118%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				0%
1.8	Chi Thể dục thể thao		100		100%
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		402.332		1022%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.959.635		81%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		34.718		42%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		7.118		7118%
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		63		33%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				0%
3	Chi đầu tư phát triển khác	747.900	80.000	11%	348%
II	Chi thường xuyên	5.647.480	1.357.279	24%	122%
1	Chi quốc phòng	239.800	119.229	50%	127%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	104.000	9.059	9%	76%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.239.884	383.382	31%	133%
4	Chi Khoa học và công nghệ	53.620	25.290	47%	102%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	860.176	294.133	34%	121%
6	Chi Văn hóa thông tin	169.460	18.993	11%	116%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	40.852	19.987	49%	118%
8	Chi Thể dục thể thao	44.357	24.019	54%	95%
9	Chi Bảo vệ môi trường	84.750	11.492	14%	110%
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.172.630	123.141	11%	127%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.407.148	296.893	21%	114%
12	Chi Bảo đảm xã hội	161.122	27.857	17%	130%
13	Chi ngành, lĩnh vực khác	69.681	3.804	5%	108%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14.500	414	3%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.340		0%	
V	Dự phòng ngân sách	214.372		0%	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	347.385		0%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN NSTW, TÍNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2024 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động							2. Kết quả giải ngân						3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)			
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
	TỔNG CỘNG	656.918	136.624	132.374	4.250	520.294	406.109	114.185	92.207	32.721	31.508	1.213	59.486	29.048	30.438	0	0	0	564.711	564.711	477.926	86.785	14,04%	11,25%	26,72%
-	Vốn đầu tư phát triển	427.389	55.551	54.424	1.127	371.838	263.838	108.000	83.465	27.943	26.867	1.076	55.522	25.090	30.432	0	0	0	40.267	40.267	40.267	0	19,53%	16,33%	28,87%
-	Vốn sự nghiệp	229.529	81.073	77.950	3.123	148.456	142.271	6.185	8.743	4.778	4.641	137	3.964	3.958	6	0	0	0	23.836	23.836	23.836	0	3,81%	3,90%	1,54%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	19.747	10.242	10.242	0	9.505	9.505	0	3.316	2.985	2.985	0	331	331	0	0	0	0	16.431	16.431	16.431	0	16,79%	16,79%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	10.153	3.423	3.423	0	6.730	6.730	0	2.748	2.748	2.748	0	0	0	0	0	0	0	7.405	7.405	7.405	0	27,07%	27,07%	-
-	Vốn sự nghiệp	9.594	6.819	6.819	0	2.775	2.775	0	568	237	237	0	331	331	0	0	0	0	9.026	9.026	9.026	0	5,92%	5,92%	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	142.640	45.789	42.666	3.123	96.851	90.666	6.185	3.566	3.109	2.972	137	458	452	6	0	0	0	139.074	139.074	129.908	9.165	2,50%	2,57%	1,54%
-	Vốn đầu tư phát triển	7.580	3.188	3.188	0	4.392	4.392	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.580	7.580	7.580	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn sự nghiệp	135.060	42.601	39.478	3.123	92.459	86.274	6.185	3.566	3.109	2.972	137	458	452	6	0	0	0	131.494	131.494	122.328	9.165	2,64%	2,72%	1,54%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	494.531	80.593	79.466	1.127	413.938	305.938	108.000	85.325	26.627	25.551	1.076	58.697	28.266	30.432	0	0	0	409.206	409.206	331.587	77.619	17,25%	13,96%	28,87%
-	Vốn đầu tư phát triển	409.656	48.940	47.813	1.127	360.716	252.716	108.000	80.717	25.195	24.119	1.076	55.522	25.090	30.432	0	0	0	328.939	328.939	251.320	77.619	19,70%	16,37%	28,87%
-	Vốn sự nghiệp	84.875	31.653	31.653	0	53.222	53.222	0	4.608	1.432	1.432	0	3.176	3.176	0	0	0	0	80.267	80.267	80.267	0	5,43%	5,43%	-
	<i>Trong đó:</i>																								
A	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH	169.471	64.005	63.213	791	105.466	104.986	480	29.130	22.361	22.361	0	6.770	6.770	0	0	0	0	140.340	140.340	139.069	1.271	17,19%	17,32%	0,00%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	944	750	750	0	194	194	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	944	944	944	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	944	750	750		194	194		0	0			0			0			944	944	944	0	0,00%	0,00%	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	26.603	16.953	16.162	791	9.650	9.170	480	35	25	25	0	10	10	0	0	0	0	26.569	26.569	25.297	1.271	0,13%	0,14%	0,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	7.580	3.188	3.188	0	4.392	4.392		0	0			0			0			7.580	7.580	7.580	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn sự nghiệp	19.023	13.765	12.974	791	5.258	4.778	480	35	25	25	0	10	10	0	0	0	0	18.989	18.989	17.717	1.271	0,18%	0,20%	0,00%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	141.923	46.301	46.301	0	95.622	95.622	0	29.096	22.336	22.336	0	6.760	6.760	0	0	0	0	112.828	112.828	112.828	0	20,50%	20,50%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	126.354	44.160	44.160	0	82.194	82.194	0	28.185	22.092	22.092	0	6.093	6.093	0	0	0	0	98.169	98.169	98.169	0	22,31%	22,31%	-
-	Vốn sự nghiệp	15.569	2.141	2.141	0	13.428	13.428	0	911	244	244	0	667	667	0	0	0	0	14.659	14.659	14.659	0	5,85%	5,85%	-
B	CỘNG KHỐI HUYỆN	359.621	72.620	69.160	3.459	287.001	173.296	113.705	63.077	10.360	9.147	1.213	52.716	22.279	30.438	0	0	0	296.544	296.544	211.030	85.514	17,54%	12,96%	27,01%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	18.196	9.492	9.492	0	8.704	8.704	0	3.316	2.985	2.985	0	331	331	0	0	0	0	14.880	14.880	14.880	0	18,22%	18,22%	-

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động							2. Kết quả giải ngân						3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)			
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
-	Vốn đầu tư phát triển	10.153	3.423	3.423	0	6.730	6.730	0	2.748	2.748	2.748	0	0	0	0	0	0	0	7.405	7.405	7.405	0	27,07%	27,07%	-
-	Vốn sự nghiệp	8.043	6.069	6.069	0	1.974	1.974	0	568	237	237	0	331	331	0	0	0	0	7.475	7.475	7.475	0	7,06%	7,06%	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	116.037	28.836	26.503	2.332	87.201	81.496	5.705	3.532	3.084	2.947	137	448	442	6	0	0	0	112.505	112.505	104.611	7.894	3,04%	3,14%	1,78%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	116.037	28.836	26.503	2.332	87.201	81.496	5.705	3.532	3.084	2.947	137	448	442	6	0	0	0	112.505	112.505	104.611	7.894	3,04%	3,14%	1,78%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	225.388	34.292	33.165	1.127	191.096	83.096	108.000	56.229	4.292	3.216	1.076	51.938	21.506	30.432	0	0	0	169.159	169.159	91.539	77.619	24,95%	21,26%	28,87%
-	Vốn đầu tư phát triển	156.082	4.780	3.653	1.127	151.302	43.302	108.000	52.532	3.103	2.027	1.076	49.429	18.997	30.432	0	0	0	103.550	103.550	25.931	77.619	33,66%	44,78%	28,87%
-	Vốn sự nghiệp	69.306	29.512	29.512	0	39.794	39.794	0	3.698	1.189	1.189	0	2.509	2.509	0	0	0	65.609	65.609	65.609	0	5,34%	5,34%	-	
	<i>Trong đó:</i>																						-	-	-
	HUYỆN KỶ ANH	44.632	13.483	12.033	1.450	31.149	15.327	15.822	8.123	1.530	434	1.096	6.593	1.767	4.826	0	0	0	36.509	36.509	25.159	11.350	18,20%	8,04%	34,29%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	12.667	4.694	4.320	374	7.973	7.451	522	278	278	258	20	0	0	0	0	0	0	12.389	12.389	11.513	876	2,19%	2,19%	2,23%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	12.667	4.694	4.320	374	7.973	7.451	522	278	278	258	20	0	0	0	0	0	0	12.389	12.389	11.513	876	2,19%	2,19%	2,23%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	31.965	8.789	7.713	1.076	23.176	7.876	15.300	7.845	1.252	176	1.076	6.593	1.767	4.826	0	0	0	24.120	24.120	13.646	10.474	24,54%	12,46%	36,04%
-	Vốn đầu tư phát triển	21.489	1.133	58	1.076	20.356	5.056	15.300	7.582	1.076	0	1.076	6.506	1.680	4.826	0	0	0	13.907	13.907	3.434	10.474	35,28%	32,85%	36,04%
-	Vốn sự nghiệp	10.476	7.656	7.656	0	2.820	2.820	0	263	176	176	0	87	87	0	0	0	0	10.213	10.213	10.213	0	2,51%	2,51%	-
	THỊ XÃ KỶ ANH	12.524	2.560	2.254	306	9.964	9.567	397	472	472	472	0	0	0	0	0	0	0	12.052	12.052	11.349	703	3,77%	3,99%	0,00%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	8.067	2.004	1.698	306	6.063	5.666	397	472	472	472	0	0	0	0	0	0	0	7.595	7.595	6.892	703	5,85%	6,41%	0,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	8.067	2.004	1.698	306	6.063	5.666	397	472	472	472	0	0	0	0	0	0	0	7.595	7.595	6.892	703	5,85%	6,41%	0,00%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.457	556	556	0	3.901	3.901	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.457	4.457	4.457	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	840	0	0	0	840	840	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	840	840	840	0	0,00%	0,00%	-

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động							2. Kết quả giải ngân						3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)			
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
-	Vốn sự nghiệp	3.617	556	556	0	3.061	3.061	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.617	3.617	3.617	0	0,00%	0,00%	-
	HUYỆN CẨM XUYỀN	21.565	3.844	3.646	199	17.721	17.198	523	2.097	754	754	0	1.343	1.343	0	0	0	0	19.468	19.468	18.747	722	9,72%	10,06%	0,00%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0						0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0						0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	10.436	2.439	2.240	199	7.997	7.474	523	752	459	459	0	293	293	0	0	0	0	9.684	9.684	8.962	722	7,21%	7,74%	0,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0						0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	10.436	2.439	2.240	199	7.997	7.474	523	752	459	459	0	293	293	0	0	0	0	9.684	9.684	8.962	722	7,21%	7,74%	0,00%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	11.130	1.406	1.406	0	9.724	9.724	0	1.345	295	295	0	1.050	1.050	0	0	0	0	9.785	9.785	9.785	0	12,08%	12,08%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	4.722	312	312	0	4.410	4.410	0	1.345	295	295	0	1.050	1.050	0	0	0	0	3.377	3.377	3.377	0	28,49%	28,49%	-
-	Vốn sự nghiệp	6.408	1.094	1.094	0	5.314	5.314	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.408	6.408	6.408	0	0,00%	0,00%	-
	THÀNH PHỐ HÀ TĨNH	11.853	3.082	2.888	194	8.771	8.420	351	128	8	8	0	121	121	0	0	0	0	11.725	11.725	11.180	545	1,08%	1,14%	0,00%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0						0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0						0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	8.346	2.987	2.793	194	5.359	5.008	351	46	8	8	0	39	39	0	0	0	0	8.300	8.300	7.755	545	0,56%	0,60%	0,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0						0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	8.346	2.987	2.793	194	5.359	5.008	351	46	8	8	0	39	39	0	0	0	0	8.300	8.300	7.755	545	0,56%	0,60%	0,00%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.507	95	95	0	3.412	3.412	0	82	0	0	0	82	82	0	0	0	0	3.425	3.425	3.425	0	2,34%	2,34%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	1.110	60	60	0	1.050	1.050	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.110	1.110	1.110	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn sự nghiệp	2.397	35	35	0	2.362	2.362	0	82	0	0	0	82	82	0	0	0	0	2.315	2.315	2.315	0	3,42%	3,42%	-
	HUYỆN THẠCH HÀ	23.930	1.897	1.766	131	22.033	15.560	6.473	3.596	20	18	2	3.576	3.576	0	0	0	0	20.335	20.335	13.732	6.603	15,03%	20,74%	0,02%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0						0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0						0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	9.169	1.172	1.041	131	7.997	7.474	523	20	20	18	2	0	0	0	0	0	0	9.150	9.150	8.497	653	0,21%	0,21%	0,23%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0						0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	9.169	1.172	1.041	131	7.997	7.474	523	20	20	18	2	0	0	0	0	0	0	9.150	9.150	8.497	653	0,21%	0,21%	0,23%

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động							2. Kết quả giải ngân						3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)			
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	14.761	725	725	0	14.036	8.086	5.950	3.576	0	0	0	3.576	3.576	0	0	0	0	11.185	11.185	5.235	5.950	24,23%	40,59%	0,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	10.360	0	0	0	10.360	4.410	5.950	2.818	0	0	0	2.818	2.818	0	0	0	0	7.542	7.542	1.592	5.950	27,20%	63,90%	0,00%
-	Vốn sự nghiệp	4.401	725	725	0	3.676	3.676	0	758	0	0	0	758	758	0	0	0	0	3.643	3.643	3.643	0	17,22%	17,22%	-
	HUYỆN CAN LỘC	23.916	4.326	4.109	218	19.590	13.192	6.398	8.942	550	512	38	8.392	2.976	5.416	0	0	0	14.974	14.974	13.812	1.162	37,39%	20,16%	82,44%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	9.343	2.484	2.266	218	6.859	6.411	448	248	248	211	38	0	0	0	0	0	0	9.094	9.094	8.467	628	2,66%	2,43%	5,69%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	9.343	2.484	2.266	218	6.859	6.411	448	248	248	211	38	0	0	0	0	0	0	9.094	9.094	8.467	628	2,66%	2,43%	5,69%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	14.573	1.842	1.842	0	12.731	6.781	5.950	8.693	302	302	0	8.392	2.976	5.416	0	0	0	5.880	5.880	5.346	534	59,65%	38,01%	91,02%
-	Vốn đầu tư phát triển	9.370	60	60	0	9.310	3.360	5.950	8.312	0	0	0	8.312	2.896	5.416	0	0	0	1.058	1.058	524	534	88,71%	84,68%	91,02%
-	Vốn sự nghiệp	5.203	1.782	1.782	0	3.421	3.421	0	382	302	302	0	80	80	0	0	0	0	4.822	4.822	4.822	0	7,33%	7,33%	-
	HUYỆN ĐỨC THỌ	24.562	5.564	5.412	152	18.998	12.606	6.392	3.089	427	400	27	2.662	2.662	0	0	0	21.473	21.473	14.956	6.517	12,58%	16,99%	0,42%	
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	9.145	2.382	2.230	152	6.763	6.321	442	427	427	400	27	0	0	0	0	0	0	8.718	8.718	8.151	567	4,67%	4,68%	4,60%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	9.145	2.382	2.230	152	6.763	6.321	442	427	427	400	27	0	0	0	0	0	0	8.718	8.718	8.151	567	4,67%	4,68%	4,60%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	15.417	3.182	3.182	0	12.235	6.285	5.950	2.662	0	0	0	2.662	2.662	0	0	0	0	12.755	12.755	6.805	5.950	17,27%	28,12%	0,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	9.102	2	2	0	9.100	3.150	5.950	2.332	0	0	0	2.332	2.332	0	0	0	0	6.770	6.770	820	5.950	25,62%	73,98%	0,00%
-	Vốn sự nghiệp	6.315	3.180	3.180	0	3.135	3.135	0	330	0	0	0	330	330	0	0	0	0	5.985	5.985	5.985	0	5,23%	5,23%	-
	HUYỆN NGHI XUÂN	24.827	2.656	2.535	121	22.171	10.696	11.475	9.721	0	0	0	9.721	2.928	6.793	0	0	0	15.106	15.106	10.303	4.803	39,15%	22,13%	58,58%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	7.454	1.733	1.612	121	5.721	5.346	375	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.454	7.454	6.958	496	0,00%	0,00%	0,00%

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động						2. Kết quả giải ngân						3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)				
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW		NS tỉnh	Cộng	NSTW		NS tỉnh	Cộng
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0		0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-	
-	Vốn sự nghiệp	7.454	1.733	1.612	121	5.721	5.346	375	0	0			0		0			7.454	7.454	6.958	496	0,00%	0,00%	0,00%	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	17.374	924	924	0	16.450	5.350	11.100	9.721	0	0	0	9.721	2.928	6.793	0	0	0	7.653	7.653	3.346	4.307	55,95%	46,67%	61,20%
-	Vốn đầu tư phát triển	14.250	0	0	0	14.250	3.150	11.100	9.523	0	0	0	9.523	2.730	6.793	0	0	0	4.727	4.727	420	4.307	66,83%	86,67%	61,20%
-	Vốn sự nghiệp	3.124	924	924	0	2.200	2.200	0	198	0	0	0	198	198	0	0	0	2.926	2.926	2.926	0	6,34%	6,34%	-	
	HUYỆN HƯƠNG SƠN	29.295	8.656	8.498	158	20.639	20.122	517	5.177	2.085	2.045	40	3.092	3.092	0	0	0	24.118	24.118	23.483	635	17,67%	17,95%	5,97%	
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0					0	0	0	0	-	-	-	
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0					0	0	0	0	-	-	-	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	10.295	2.392	2.234	158	7.903	7.386	517	1.036	1.036	996	40	0	0	0	0	0	9.259	9.259	8.624	635	10,07%	10,35%	5,97%	
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0					0	0	0	0	-	-	-	
-	Vốn sự nghiệp	10.295	2.392	2.234	158	7.903	7.386	517	1.036	1.036	996	40	0	0	0	0	0	9.259	9.259	8.624	635	10,07%	10,35%	5,97%	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	19.000	6.264	6.264	0	12.736	12.736	0	4.141	1.049	1.049	0	3.092	3.092	0	0	0	14.859	14.859	14.859	0	21,79%	21,79%	-	
-	Vốn đầu tư phát triển	9.771	1.881	1.881	0	7.890	7.890	0	3.560	1.040	1.040	0	2.520	2.520	0	0	0	6.211	6.211	6.211	0	36,43%	36,43%	-	
-	Vốn sự nghiệp	9.229	4.383	4.383	0	4.846	4.846	0	581	9	9	0	572	572	0	0	0	8.648	8.648	8.648	0	6,30%	6,30%	-	
	HUYỆN HƯƠNG KHÊ	107.112	18.532	18.354	178	88.580	24.353	64.227	19.902	4.348	4.348	0	15.554	2.157	13.397	0	0	87.210	87.210	36.202	51.008	18,58%	15,23%	20,80%	
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	18.196	9.492	9.492	0	8.704	8.704	0	3.316	2.985	2.985	0	331	331	0	0	0	14.880	14.880	14.880	0	18,22%	18,22%	-	
-	Vốn đầu tư phát triển	10.153	3.423	3.423		6.730	6.730		2.748	2.748	2.748		0					7.405	7.405	7.405	0	27,07%	27,07%	-	
-	Vốn sự nghiệp	8.043	6.069	6.069		1.974	1.974		568	237	237		331	331				7.475	7.475	7.475	0	7,06%	7,06%	-	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	8.855	1.570	1.443	127	7.285	6.808	477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.855	8.855	8.251	604	0,00%	0,00%	0,00%	
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0					0	0	0	0	-	-	-	
-	Vốn sự nghiệp	8.855	1.570	1.443	127	7.285	6.808	477	0	0			0					8.855	8.855	8.251	604	0,00%	0,00%	0,00%	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	80.062	7.471	7.419	51	72.591	8.841	63.750	16.586	1.363	1.363	0	15.223	1.826	13.397	0	0	0	63.476	63.476	13.071	50.404	20,72%	19,61%	21,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	70.658	1.332	1.281	51	69.326	5.576	63.750	15.800	692	692	0	15.108	1.711	13.397	0	0	0	54.858	54.858	4.454	50.404	22,36%	35,05%	21,00%
-	Vốn sự nghiệp	9.404	6.139	6.139	0	3.265	3.265	0	786	671	671	0	115	115	0	0	0	8.618	8.618	8.618	0	8,36%	8,36%	-	
	THỊ XÃ HỒNG LĨNH	6.838	1.730	1.609	121	5.108	4.841	267	569	91	91	0	478	472	6	0	0	6.269	6.269	5.887	382	8,33%	8,73%	1,55%	
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0					0	0	0	0	-	-	-	

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động							2. Kết quả giải ngân						3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại				5. Tỷ lệ giải ngân (%)			
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW	NS tỉnh	Cộng	NSTW	NS tỉnh		Cộng	NSTW		NS tỉnh	Cộng	NSTW		NS tỉnh	Cộng
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	5.656	1.589	1.468	121	4.067	3.800	267	180	91	91	0	89	83	6	0	0	0	5.476	5.476	5.094	382	3,19%	3,31%	1,55%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	5.656	1.589	1.468	121	4.067	3.800	267	180	91	91	0	89	83	6	0			5.476	5.476	5.094	382	3,19%	3,31%	1,55%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.182	141	141	0	1.041	1.041	0	389	0	0	0	389	389	0	0	0	0	793	793	793	0	32,91%	32,91%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	210	0	0	0	210	210	0	210	0	0	0	210	210	0	0	0	0	0	0	0	0	100,00%	100,00%	-
-	Vốn sự nghiệp	972	141	141	0	831	831	0	179	0	0	0	179	179	0	0	0	0	793	793	793	0	18,42%	18,42%	-
	HUYỆN VŨ QUANG	14.407	3.370	3.288	82	11.037	10.627	410	840	0	0	0	840	840	0	0	0	0	13.567	13.567	13.075	492	5,83%	6,04%	0,00%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	7.534	1.261	1.179	82	6.273	5.863	410	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.534	7.534	7.042	492	0,00%	0,00%	0,00%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	7.534	1.261	1.179	82	6.273	5.863	410	0	0			0			0			7.534	7.534	7.042	492	0,00%	0,00%	0,00%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	6.873	2.109	2.109	0	4.764	4.764	0	840	0	0	0	840	840	0	0	0	0	6.033	6.033	6.033	0	12,22%	12,22%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	1.890	0	0	0	1.890	1.890	0	840	0	0	0	840	840	0	0	0	0	1.050	1.050	1.050	0	44,44%	44,44%	-
-	Vốn sự nghiệp	4.983	2.109	2.109	0	2.874	2.874	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.983	4.983	4.983	0	0,00%	0,00%	-
	HUYỆN LỘC HẢ	14.158	2.918	2.768	150	11.240	10.787	453	420	76	66	10	345	345	0	0	0	0	13.738	13.738	13.144	593	2,97%	3,03%	1,66%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	9.070	2.129	1.979	150	6.941	6.488	453	71	45	35	10	27	27	0	0	0	0	8.999	8.999	8.405	593	0,79%	0,73%	1,66%
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0			0			0			0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	9.070	2.129	1.979	150	6.941	6.488	453	71	45	35	10	27	27	0	0			8.999	8.999	8.405	593	0,79%	0,73%	1,66%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5.088	789	789	0	4.299	4.299	0	349	31	31	0	318	318	0	0	0	0	4.739	4.739	4.739	0	6,86%	6,86%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	2.310	0	0	0	2.310	2.310	0	210	0	0	0	210	210	0	0	0	0	2.100	2.100	2.100	0	9,09%	9,09%	-
-	Vốn sự nghiệp	2.778	789	789	0	1.989	1.989	0	139	31	31	0	108	108	0	0	0	0	2.639	2.639	2.639	0	5,00%	5,00%	-
C	CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT	127.827	0	0	0	127.827	127.827	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	127.827	127.827	127.827	0	0,00%	0,00%	-

TT	Đơn vị	1. Nguồn vốn huy động						2. Kết quả giải ngân						3. Kinh phí giảm, nộp trả			4. Kinh phí còn lại			5. Tỷ lệ giải ngân (%)					
		Tổng cộng	a. Nguồn năm trước chuyển sang			b. Nguồn bổ sung trong năm			Tổng cộng	a. Giải ngân nguồn năm trước chuyển sang			b. Giải ngân nguồn bổ sung trong năm			Cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:	
			Cộng	NSTW	NS tính	Cộng	NSTW	NS tính		Cộng	NSTW	NS tính	Cộng	NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		Cộng	NSTW	NS tính		NSTW	NS tính
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi	607	0	0	0	607	607	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	607	607	607	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0					0				0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	607	0			607	607		0	0					0				607	607	607	0	0,00%	0,00%	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	0	0			0			0	0					0				0	0	0	0	-	-	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0					0				0	0	0	0	-	-	-
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	127.220	0	0	0	127.220	127.220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	127.220	127.220	127.220	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn đầu tư phát triển	127.220	0	0	0	127.220	127.220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	127.220	127.220	127.220	0	0,00%	0,00%	-
-	Vốn sự nghiệp	0	0			0			0	0					0				0	0	0	0	-	-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN CHÍNH SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2024 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các nội dung, chính sách	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024					Ghi chú
		Dự toán	Kinh phí Phân bổ	Kinh phí giải ngân	Tỷ lệ phân bổ/dự toán	Tỷ lệ giải ngân/phân bổ	
	TỔNG CỘNG	1.230.225	843.190	392.664	69%	47%	
1	Cơ chế, chính sách đặc thù tạo nguồn lực xây dựng thị xã Kỳ Anh trở thành thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2025 theo Nghị quyết số 62/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	65.000	65.000	65.000	100%	100%	
2	Đề án bảo đảm an ninh nông thôn, đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh	2.500	2.500	2.500	100%	100%	
3	Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma tuý trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh	2.500	2.500	2.500	100%	100%	
4	Cơ chế, chính sách đặc thù tạo nguồn lực xây dựng thành phố Hà Tĩnh theo Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021	150.000	150.000	84.450	100%	56%	
5	Mức phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hàng tháng của người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 111/2023/NQ-HĐND ngày	156.051	156.051	78.026	100%	50%	
6	Mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng theo Nghị quyết 109/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	24.174	24.174	12.087	100%	50%	
7	Chính sách quy định chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp chuyên trách công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị quyết số 93/2014/NQ-HĐND ngày	2.002	2.002	999	100%	50%	
8	Chính sách hỗ trợ hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2024-2025 theo Nghị quyết 119/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	14.000	13.946	6.973	100%	50%	
9	Đề án phát sóng quảng bá kênh Truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh tiêu chuẩn HD theo Quyết định số 4188/QĐ-UBND ngày 25/12/2021 của UBND tỉnh	3.150	3.150	1.491	100%	47,3%	
10	Chế độ, chính sách và các điều kiện phục vụ hoạt động của HĐND các cấp theo Nghị quyết Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh	59.920	59.920	28.081	100%	47%	

STT	Các nội dung, chính sách	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024					Ghi chú
		Dự toán	Kinh phí Phân bổ	Kinh phí giải ngân	Tỷ lệ phân bổ/dự toán	Tỷ lệ giải ngân/phân bổ	
11	Cơ chế, chính sách đặc thù tạo nguồn lực phát triển thị xã Hồng Lĩnh theo Nghị quyết số 63/2021/NQ-HĐND ngày 06/11/2021	45.000	45.000	20.500	100%	46%	
12	Một số cơ chế, chính sách đối với lĩnh vực y tế công lập giai đoạn 2022-2025 theo NQ 71/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	20.000	10.088	9.080	50%	90%	
13	Chính sách giảm nghèo và đảm bảo xã hội (bao gồm kinh phí BHYT, BHXH) theo Nghị quyết 72/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	42.000	26.611	18.935	63%	71%	
14	Chế độ hỗ trợ đối với công chức chuyên trách làm công tác tiếp công dân tại Ban tiếp công dân tỉnh; huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh theo NQ số 199/2020/NQ-HĐND ngày 24/3/2020 của HĐND tỉnh	360	360	150	100%	42%	
15	Chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào thuộc diện chỉ tiêu hỗ trợ giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết 118/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	25.000	13.546	10.473	54%	77%	
16	Một số chính sách hỗ trợ thành lập mới hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh Nghị quyết số 87/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018; Nghị quyết 105/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	3.500	1.054	1.054	30%	100%	
17	Chính sách về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo Nghị quyết 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh	1.650	1.650	482	100%	29%	
18	Chính sách phát triển văn hoá, thể thao và du lịch theo Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh	87.700	18.753	17.784	21%	95%	
19	Chính sách tôn giáo theo Quyết định 249/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019; Quyết định 26/2014/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh	27.000	11.277	5.321	42%	47%	
20	Chính sách hỗ trợ đối với người thuộc hộ nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 108/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	11.200	11.200	1.999	100%	18%	
21	Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng và trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập	12.000	3.205	1.728	27%	54%	
22	Chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo Nghị quyết số: 72/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017, 46/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	10.000	1.330	1.330	13%	100%	

STT	Các nội dung, chính sách	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024					Ghi chú
		Dự toán	Kinh phí Phân bổ	Kinh phí giải ngân	Tỷ lệ phân bổ/dự toán	Tỷ lệ giải ngân/phân bổ	
23	Chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết số 221/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 221/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh	10.000	6.388	890	64%	14%	
24	Một số chính sách đối với GDMN, GDPT, GDTX và nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh gđ 2022-2025 theo Nghị quyết số 92/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND Tỉnh	25.000	9.819	2.150	39%	21,9%	
25	Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 70/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	12.060	1.200	863	10%	71,9%	Hiện nay Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị theo quy định tại Nghị định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho các đơn vị trực thuộc quản lý thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.
26	Một số cơ chế, chính sách tạo nguồn lực xây dựng thành công tỉnh Hà Tĩnh đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2022-2025 theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	222.000	123.607	15.439	56%	12%	Chính sách hỗ trợ sau (sau khi đối tượng thụ hưởng đảm bảo điều kiện, hồ sơ theo quy định)
27	Chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container và đối tượng có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh theo Nghị Quyết 276/2021/NQ-HĐND ngày 28/4/2021 và Nghị Quyết 19/2021/NQ-HĐND (sửa	15.000	800	800	5%	100%	
28	Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025 theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	114.000	58.778	1.552	52%	2,6%	Chính sách hỗ trợ sau (sau khi đối tượng thụ hưởng đảm bảo điều kiện, hồ sơ theo quy định)
29	Kinh phí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 74/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh	10.000	5.705	27	57%	0,5%	
30	Một số chính sách hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 97/2022/NQ-HĐND ngày 15/01/2023 của HĐND tỉnh	11.058	11.058		100%		Chính sách hỗ trợ sau (sau khi đối tượng thụ hưởng đảm bảo điều kiện, hồ sơ theo quy định)
31	Chính sách hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh Nghị quyết 116/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	2.500	1.000		40%		Chính sách hỗ trợ sau (sau khi đối tượng thụ hưởng đảm bảo điều kiện, hồ sơ theo quy định)
32	Chính sách hỗ trợ thực hiện Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do theo Nghị quyết 114/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	5.200	1.518		29%		

STT	Các nội dung, chính sách	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024					Ghi chú
		Dự toán	Kinh phí Phân bổ	Kinh phí giải ngân	Tỷ lệ phân bổ/dự toán	Tỷ lệ giải ngân/phân bổ	
33	Chính sách Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh HT đến năm 2025 theo Nghị quyết số 95/2022/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND tỉnh	15.000					Hiện nay, Sở Tài chính đang phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ (theo đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ tại Văn bản số 641/SKHCN-VP ngày 03/5/2024; UBND tỉnh chỉ đạo tại VB số 2651/UBND-VX1 ngày 14/5/2024) rà soát, thẩm định kinh phí để tham mưu UBND tỉnh theo quy định
34	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi hành khách đi lại bằng xe buýt và đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe buýt theo 53/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	3.000					Hiện nay, Sở Giao thông vận tải chưa nhận được văn bản đề xuất của các đối tượng thụ hưởng chính sách
35	Chính sách, Đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo Nghị quyết 56/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	16.500					- Đối với nội dung vốn điều lệ của Quỹ phát triển HTX, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh bổ sung 5.000trđ tại kỳ họp lần này. - Đối với một số nội dung khác, hiện nay Sở Kế hoạch đầu tư (Chủ trì) và Sở Tài chính chưa nhận được văn bản đề xuất của các đơn vị, địa phương
36	Đề án phát sóng quảng bá kênh THHT trên hạ tầng số mặt đất khu vực miền Trung và miền Nam theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 của UBND tỉnh	4.200					Hiện nay, hợp đồng phát sóng quảng bá kênh THHT trên hạ tầng số mặt đất khu vực miền Trung và miền Nam đến tháng 10 mới hết hạn hợp đồng; sau khi hết hạn hợp đồng Đài truyền hình phát thanh tỉnh mới đề xuất UBND, Sở Tài chính phân bổ kinh phí

SỞ TÀI CHÍNH HÀ TĨNH